

Số: /QĐ-SKHCN

Quảng Trị, ngày tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc mua sắm nguyên vật liệu thực hiện năm 2023

Đề án “Ứng dụng chế phẩm vi sinh vật trong sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2021 -2025, định hướng đến 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị”

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, quy định phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và Nghị quyết số 100/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 10/02/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án “Ứng dụng chế phẩm vi sinh vật trong sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị”;

Căn cứ Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị điều chỉnh số lượng, chủng loại chế phẩm vi sinh vật của Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 05/02/2021;

Căn cứ Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phân bổ kinh phí thực hiện năm 2023 Đề án “Ứng dụng chế phẩm vi sinh vật trong sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 84/QĐ-SKHCN ngày 27/4/2023 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị về việc phân bổ kinh phí thực hiện năm 2023 - Đề án “Ứng dụng chế phẩm vi sinh vật trong sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Công văn số 3538/UBND-KGVX ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt mua sắm nguyên vật liệu, dịch vụ;

Xét đề nghị của Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo tại Tờ trình số 138/TTr-TTNCĐMST ngày 18/7/2023 và phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt mua sắm nguyên vật liệu thực hiện năm 2023 thuộc Đề án “Ứng dụng chế phẩm vi sinh vật trong sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2021 -2025, định hướng đến 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị” với các nội dung cụ thể như sau:

1. Đơn vị thực hiện mua sắm: Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo.

2. Danh mục mua sắm: *(chi tiết tại Phụ lục đính kèm).*

3. Tổng kinh phí: **1.055.509.000 đồng**. Trong đó:

– Ngân sách sự nghiệp KH&CN: 738.856.000 đồng.

– Người hưởng lợi đóng góp: 316.653.000 đồng.

4. Phương thức mua sắm: Theo quy định hiện hành.

5. Nguồn vốn: Ngân sách sự nghiệp KH&CN và người hưởng lợi đóng góp năm 2023.

Điều 2. Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo có trách nhiệm tổ chức thực hiện đầy đủ các thủ tục mua sắm theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài Chính, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đào Ngọc Hoàng

PHỤ LỤC

DANH MỤC MUA SẮM NGUYÊN VẬT LIỆU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SKHCN ngày tháng 7 năm 2023 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị)

DVT: Đồng

TT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Số lượng	Đơn giá dự toán	Thành tiền dự toán
I	Mua hóa chất và vật tư tiêu hao					732.805.240
1	Đường Malto dextrin	- Giá trị DE: 15-20; Độ ẩm: 6%; Độ hòa tan: $\geq 98\%$; Giá trị pH: 4,5)	kg	5.559,00	25.000	138.975.000
2	Enzyme thủy sản đậm đặc	- Enzyme Protease, Cellulase, Xylanase, Lipase, Phytase) - Dạng bột, tan hoàn toàn trong nước, màu đục	kg	54,50	397.000	21.636.500
3	Peptone	- pH: 7,2 - Tổng nitơ: $>12.5\%$ - Protein $>78\%$	kg	67,17	1.300.000	87.321.000
4	Cao nấm men	- pH (2% dung dịch) 4,5 – 6,5 - Độ ẩm $\leq 6,0\%$	kg	57,53	1.350.000	77.665.500
5	Cao thịt	- Độ hòa tan cao; - Không mang mầm bệnh; - Màu vàng đậm, tan trong nước trước và sau khi hấp tiệt trùng 121°C , không biến gen	kg	60,58	1.820.000	110.255.600

TT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá dự toán	Thành tiền dự toán
6	Glucose monohydrate tinh khiết ($\geq 98\%$ -	<ul style="list-style-type: none"> - Độ hòa tan cao; - Không mang mầm bệnh; - Dạng kết tinh không màu, tan trong nước trước, có vị ngọt và sau khi hấp tiệt trùng 121°C không bị biến gen 	kg	113,45	250.000	28.362.500
7	K_2HPO_4	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp chất ở dạng bột màu trắng, không mùi, không bắt lửa, tan được trong nước nhưng không hòa tan trong ethanol. - Tinh khiết $\geq 99,0\%$ 	kg	74,11	193.000	14.303.230
8	CH_3COONa	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp chất ở dạng tinh thể rắn, màu trắng, không mùi, tan được trong nước 	kg	28,33	157.000	4.447.810
9	$\text{MgSO}_4.7\text{H}_2\text{O}$	<ul style="list-style-type: none"> - Dạng tinh thể rắn màu trắng - Không mùi - Tinh khiết $\geq 99,0\%$ 	kg	41,06	145.000	5.953.700
10	Glycerine	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp chất ở dạng lỏng, màu trắng, không mùi, tan được trong nước. - Tinh khiết $\geq 99,0\%$ 	lít	102,46	186.000	19.057.560
11	Diamonicitrate	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp chất ở dạng tinh thể rắn, màu trắng, không mùi, tan được trong nước. - Tinh khiết $\geq 99,0\%$ 	kg	24,08	295.000	7.103.600
12	Tween 80	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp chất ở dạng lỏng, màu trắng, không mùi. 	lít	58,43	300.000	17.529.000

TT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá dự toán	Thành tiền dự toán
13	MnSO ₄	- Dạng tinh thể rắn, dễ chảy nước, màu hồng nhạt. - Tinh khiết $\geq 99,0\%$	kg	27,81	180.000	5.005.800
14	Na ₃ PO ₄	- Dạng tinh thể trắng, không mùi, dễ tan trong nước. - Điểm nóng chảy là 73,5°C, - Tinh khiết $\geq 99,0\%$	kg	64,63	150.000	9.694.500
15	Đường Lactose	- Độ hòa tan cao; - Không mang mầm bệnh; - Màu trắng, tan trong nước trước và sau khi hấp tiệt trùng 121°C không bị biến gen	kg	27,25	450.000	12.262.500
16	Na ₂ MoO ₄ .4H ₂ O	- Dạng tinh thể trắng, không mùi, dễ tan trong nước	kg	5,45	1.100.000	5.995.000
17	CaCO ₃	- Dạng bột màu trắng, không mùi, không hòa tan trong nước	kg	5,45	160.000	872.000
18	(NH ₄) ₂ SO ₄	- Dạng tinh thể trắng, và có tính hút ẩm, hòa tan được trong nước, nhưng không hòa tan trong acetone.	kg	10,90	116.000	1.264.400
19	NaCl tinh khiết	- Chất rắn kết tinh không màu hoặc màu trắng, độ hòa tan trong nước 35,9g/ml (25°C)	kg	36,51	108.000	3.943.080
20	Tinh bột tan	- Độ hòa tan cao; - Không mang mầm bệnh; - Màu trắng, tan trong nước trước và sau khi	kg	49,94	265.000	13.234.100

TT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá dự toán	Thành tiền dự toán
		hấp tiệt trùng 121 ⁰ C không biến gen.				
21	KNO ₃	- Dạng tinh thể trắng, không mùi, tan nhiều trong nước, ít tan trong etanol nhưng có thể tan trong glycerol, amoni - Tinh khiết ≥ 99,0%	kg	34,36	135.000	4.638.600
22	NaNO ₃	- Dạng tinh thể có màu trắng, không màu có vị ngọt, dễ tan trong nước - Tinh khiết ≥ 99,0%	kg	14,28	135.000	1.927.800
23	Đường Sacharose	- Dạng tinh thể không màu, không mùi, có vị ngọt, dễ tan trong nước,	kg	106,89	180.000	19.240.200
24	NaOH	- Dạng chất rắn tinh thể, bề ngoài màu trắng dạng viên, vảy hoặc hạt ở dạng dung dịch bão hòa 50% vị đắng, không màu, có tính nhờn và có thể ăn mòn da - Tinh khiết ≥ 99,0%	kg	218,93	96.000	21.017.280
25	H ₃ PO ₄	- Hợp chất ở dạng lỏng, không màu, không mùi, khó bay hơi, tan được trong nước ở bất kỳ tỉ lệ nào	lít	218,93	186.000	40.720.980
26	Găng tay y tế	- Chất liệu cao su - Găng tay không vô trùng có bột Talc các cỡ (S,M,L) (Găng khám) - Việt Nam Tiêu chuẩn chất lượng TCVN hoặc ISO (Hộp 100 cái - 50 đôi)	hộp	61,00	80.000	4.880.000

TT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá dự toán	Thành tiền dự toán
		- Dài 20 cm, có độ bền cao, không thấm nước				
27	Găng tay cao su	- Chất liệu cao su - Dài 50 cm, có độ bền cao, không thấm nước	đôi	229,00	25.000	5.725.000
28	Khẩu trang y tế	- Khẩu trang 04 lớp, có quai đeo – Theo đúng tiêu chuẩn của Bộ Y tế (hộp = 50 cái)	hộp	82,00	32.000	2.624.000
29	Nước rửa chén	- Chất lỏng có màu vàng sáng, không vón cục	1lit/ chai	66,00	23.000	1.518.000
30	Ống silicon dẻo	- Kích thước 4 x 6 - Chịu được nhiệt 230 ⁰ C	m	219,00	33.000	7.227.000
31	Băng keo trong	- Cuộn tròn, kích thước 4,2cm - 50mic	cuộn	219,00	25.000	5.475.000
32	Màng lọc khí	- Kích thước lỗ lọc 0,2 µm	cái	651,00	40.000	26.040.000
33	Màng lọc syringe, đầu lọc dung môi và mẫu HPLC FINETECH	- Kích thước lỗ lọc 0,45µm	cái	83,00	83.000	6.889.000
II	Mua nguyên liệu					157.856.000
1	Cám gạo	- Dạng bột không bị vón cục, không bị mốc hoặc có mùi hôi của cám để lâu; - Độ ẩm không vượt quá 12%.	kg	19.259,00	8.000	154.072.000

TT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá dự toán	Thành tiền dự toán
2	Tinh bột sắn	- Dạng bột, có màu trắng, không bị vón cục - Độ ẩm <3 % - Không bị nấm mốc	kg	473,00	8.000	3.784.000
III	Mua túi, thùng carton đựng chế phẩm					164.848.600
01	Túi đựng chế phẩm	- KT: 18 x 24cm - Chất liệu: MPET, LLDPE dày 130mic, in 01 màu, 02 mặt...	cái	10.900,00	4.000	43.600.000
02	Thùng carton đựng chế phẩm	- KT: 48 x 30 x 30cm - Chất liệu: loại carton 2 nâu 3 seo, in flexo 2 màu, 02 mặt....	cái	382,00	39.000	14.898.000
03	Túi đựng chế phẩm	- KT: 22 x 35,5cm - Chất liệu: MPET, LLDPE dày 130mic, in 01 màu, 02 mặt.....	cái	17.493,00	4.200	73.470.600
04	Thùng carton đựng chế phẩm	- KT: 65 x 45 x 30cm, - Chất liệu: loại carton 2 nâu 3 seo, in flexo 2 màu, 2 mặt.....	cái	822,00	40.000	32.880.000
Tổng cộng (I+II+III)						1.055.509.840
Tổng cộng (làm tròn)						1.055.509.000
<i>Bằng chữ: Một tỷ, không trăm năm mươi lăm triệu, năm trăm linh chín nghìn đồng chẵn./.</i>						

Ghi chú: Giá dự toán đã bao gồm thuế GTGT, chi phí vận chuyển, lắp đặt tại nơi sử dụng và bảo hành theo tiêu chuẩn nhà sản xuất; sẽ được chuẩn xác trong quá trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả trúng thầu, thanh quyết toán kinh phí...

